

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:65/2022/DS-PT

Ngày:19/4/2022

V/v tranh chấp:“*Yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Lạc

Bà Trần Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa:Bà Võ Đức Hoài Mi- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Trúc Lâm- Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2022 về việc tranh chấp “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”, do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2021/DS-ST, ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn T1** (tên gọi khác Hai K) - Sinh năm 1942; nơi cư trú: xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn T1: Anh **Nguyễn Tấn Đ** - Sinh năm 1983; địa chỉ: Phường X, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Địa chỉ cũ: ấp L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; Văn bản ủy quyền ngày 13/8/2013). (Có mặt).

- *Bị đơn:*

2.1. Bà **Nguyễn Thị N1** - Sinh năm 1955 (Vắng mặt)

2.2. Chị **Nguyễn Thị H** - Sinh năm 1972 (Vắng mặt)

2.3. Anh **Nguyễn Bá T2** - Sinh năm 1981 (Có mặt)

2.4. Chị **Nguyễn Thị Tuyết M1** - Sinh năm 1983 (Vắng mặt)

2.5. Chị **Nguyễn Thị Kim T3** - Sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Bá T2, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3: Bà **Nguyễn Thị N1** - Sinh năm 1955, nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền cùng ngày 10/6/2014). (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Các bị đơn **Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T2, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thị Kim T3.**

- *Người kháng nghị:* **Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung ngày 20/02/2014 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Phạm Văn T1 (do anh Nguyễn Tấn Đ đại diện) trình bày:**

Năm 2002, ông Phạm Văn T1 có cho ông Nguyễn Văn M2 là chồng của bà Nguyễn Thị N1 vay số tiền 15.000.000đ với mức lãi suất 600.000đ/15.000.000đ/tháng. Khi vay, hai bên có làm giấy tay với nhau; ông M2 đóng lãi được 03 tháng thì ngưng không đóng lãi nữa. Ông T1 đòi nhiều lần nhưng ông M2 không trả nên vào năm 2005 ông M2 có kêu ông T1 sang nhượng phần đất vườn với diện tích là 150m², thuộc thửa số 289, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Ông T1 đồng ý sang nhượng với giá là 42.000.000đ. Do trước đây ông M2 đã nợ ông T1 15.000.000đ nên ông T1 đưa thêm cho ông M2 27.000.000đ. Hai bên có làm một giấy tờ sang nhượng đất ngày 18/02/2005 có ông M2, bà N1 (vợ ông M2) và ông T1 cùng ký tên vào tờ sang đất, chưa có sự chứng kiến và xác nhận của Ủy Ban nhân dân xã Phú Lộc. Khi chuyển nhượng xong, ông T1 không có canh tác mà giao lại cho ông M2 tiếp tục canh tác. Năm 2006, ông T1 có yêu cầu ông M2 đưa giấy tờ đất để tách bộ sang tên nhưng ông M2 cho rằng đã đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cầm cố cho bà Một (bán vé số) ở Ba Càng. Ông T1 đến gặp bà Một để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông M2 đã thế chấp, bà Một yêu cầu ông T1 trả 30.000.000 đồng mới giao giấy cho ông T1 nhưng ông T1 không có trả cho bà Một. Năm 2010, ông M2 chết. Ông T1 có đến gặp bà N1 (vợ ông M2) để đòi lại số tiền 42.000.000đ theo tờ sang nhượng đất vào ngày 18/02/2005 mà không yêu cầu chuyển nhượng đất thì bà N1 không đồng ý. Bà N1 chỉ đồng ý trả lại cho ông T1 số tiền là 20.000.000đ, chia ra làm 4 lần để trả nhưng ông T1 không đồng ý và làm đơn yêu cầu khởi kiện bà N1, chị H, chị M1, chị T3 và anh T2.

Do đó, ông T1 yêu cầu bà N1, chị H, anh T2, chị M1 và chị T3 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T1 tiền gốc 42.000.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 18/02/2005 đến ngày 18/10/2021 là 200 tháng với mức lãi suất 0,5%/tháng, cụ thể: 42.000.000đ x 0,5 %/tháng x 200 tháng = 42.000.000đ. Tổng cộng là 84.000.000đ. Ngoài ra ông T1 không có yêu cầu gì khác.

*** Bị đơn Nguyễn Thị N1 và các bị đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T2, Nguyễn Thị Tuyết M1 và Nguyễn Thị Kim T3 (do bà Nguyễn Thị N1 đại diện) trình bày:**

- Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Việc ông T1 cho ông M2 vay 15.000.000đ theo giấy tay vào ngày 01/08/ 2002 với mức lãi suất là 600.000đ/1 tháng. Bà N1 cho rằng không biết việc ông M2 vay tiền của ông T1 và cũng không biết ông M2 có đóng lãi cho ông T1 là bao nhiêu, nhưng vào năm 2005 ông T1 có đưa cho bà N1 ký vào một tờ giấy, bà không biết nội dung như thế nào, loại giấy gì, bà ký tại ngoài chợ nơi bà N1 bán bánh mì, không có đọc lại. Năm 2010, ông M2 chết; sau đó, ông T1 có đến gặp bà N1 để đòi lại số tiền mua bán đất giữa ông M2 và ông T1, lúc này ông T1 có đưa tờ giấy sang nhượng đất với số tiền là 42.000.000đ và có chữ ký của bà N1 nên bà N1 mới biết vào năm 2005 là bà N1 đã ký vào tờ chuyển nhượng đất giữa ông T1 với ông M2; bà N1 thừa nhận chữ ký tên trong Tờ sang nhượng đất ngày 18/02/2005 là chữ ký của bà N1. Sau đó, ông T1 tranh chấp với bà N1 nên chính quyền cấp có thẩm quyền đã đưa ra hòa giải; khi đó, bà N1 chỉ đồng ý trả lại cho ông T1 số tiền là 20.000.000đ.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà N1 chỉ đồng ý trả cho ông T1 số tiền là 20.000.000đ, bà N1 không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông T1.

-Chị Nguyễn Thị Kim T3 trình bày: Chị T3 là con ruột của ông Nguyễn Văn M2 và bà Nguyễn Thị N1. Khi cha chị là ông M2 còn sống, chị không thấy ông T1 đến đòi nợ. Vào năm 2010, ông M2 chết. Năm 2011, ông T1 có cầm một miếng giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị không nhớ là có chữ ký của mẹ và cha chị hay không, ông T1 có nói với chị là cha chị có mượn của ông T1 số tiền là 15.000.000đ và lãi kê lên bằng 42.000.000đ. Hiện nay, gia đình chị không có khả năng thanh toán cho ông T1; chị T3 chỉ đồng ý trả cho ông T1 số tiền là 20.000.000đ, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông T1.

-Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Bá T2, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3 (do bà Nguyễn Thị N1 đại diện) trình bày: Chị H, anh T2, chị M1 và chị T3 là con ruột của ông T1 và bà N1. Các anh chị thống nhất theo lời trình bày của bà N1; ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 75/2021/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 613; Điều 615 và điểm a, khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T1.

Buộc bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Bá T2, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3 có bà Nguyễn Thị N1 là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Bá T2, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Văn T1 tổng số tiền vốn và lãi là 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 22/11/2021, các bị đơn Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Bá T2, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thị Kim T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T1. Các bị đơn không đồng ý trả cho ông T1 số tiền 84.000.000đ; các bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 20.000.000đ.

* Ngày 09/12/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung và xem xét lại án phí. Lý do kháng nghị: Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, áp dụng pháp luật chưa đúng, tuyên án chưa chính xác ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Bị đơn Nguyễn Bá T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bị đơn Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Tuyết M1 và Nguyễn Thị Kim T3 vắng mặt.

-Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3;

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà N1, chị H, anh T2, chị M1 và chị T3 có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn T1 tổng cộng số

tiền 21.792.500đ, gồm 15.000.000đ tiền vốn và 6.792.500đ tiền lãi trong phạm vi di sản ông M2 chết để lại.

- Về án phí: Bà N1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi; chị H, anh T2, chị M1 và chị T3 chịu 872.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà N1, chị H, anh T2, chị M1 và chị T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bị đơn kháng cáo là bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà N1, chị H, chị M1 và chị T3.

[2] Ông Phạm Văn T1 khởi kiện yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn M2 thực hiện nghĩa vụ trả số tiền gốc 42.000.000đ theo Tờ sang nhượng đất ngày 18/02/2005 và yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”* là phù hợp với quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét thấy:

Theo Tờ sang nhượng đất ngày 18/02/2005 được ký kết giữa ông T1, ông M2 và bà N1 thể hiện: Gia đình ông M2 đồng ý chuyển nhượng cho ông T1 diện tích đất 150m², ngang 6m, dài 25m, loại đất vườn, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, với số tiền là 42.000.000đ, ông T1 giao đủ số tiền cho ông M2 và ông T1 có quyền sử dụng vĩnh viễn phần đất này. Ông T1 cho rằng ông M2 vay tiền của ông số tiền 15.000.000đ vào năm 2002 nên ông giao thêm cho ông M2 và bà N1 27.000.000đ, tổng cộng là 42.000.000đ và được lập T2 Tờ sang nhượng đất, bà N1 thừa nhận bà có ký tên; đây là chứng cứ mà ông T1 yêu cầu những người thừa kế của ông M2 trả cho ông T1 số tiền chuyển nhượng đất này. Xét thấy, tại mặt sau của Tờ sang nhượng đất ngày 18/02/2005 có một biên nhận thể hiện nội dung ông M2 nhận của ông T1 số tiền 500.000đ, ký tên Nguyễn Văn M2; tuy nhiên, biên nhận này được lập ngày 25/4/2005, mà không phải lập cùng ngày với Tờ sang nhượng đất ngày 18/02/2005 và cũng không có nội dung ông M2 nhận tiền chuyển nhượng đất của ông T1 nên không có cơ sở xác định đây là số tiền chuyển nhượng đất mà ông M2 đã nhận từ ông T1. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc các bị đơn trả cho ông T1 số tiền 42.000.000đ theo Tờ sang nhượng đất ngày 18/02/2005 là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền 42.000.000đ kể từ ngày 18/02/2005 (ngày ký Tờ sang nhượng đất) đến ngày 18/10/2021 (sau khi ông M2 chết) là không phù hợp với quy định tại Điều 422

của Bộ luật Dân sự năm 2015, bởi lẽ ông M2 chết ngày 19/5/2010 nên hợp đồng do ông M2 ký kết đã chấm dứt; hợp đồng chấm dứt nên lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của ông M2 được tính đến ngày ông M2 chết. Do đó, cần sửa lại bản án sơ thẩm về phần lãi này. Về mức lãi suất, bản án sơ thẩm xác định mức lãi suất chung là 0,5%/tháng là có lợi cho các bị đơn, các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm đều thống nhất với mức lãi này nên mức lãi này được làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Như vậy, phần lãi được tính lại như sau:

+ Từ ngày 18/02/2005 đến ngày 19/5/2010 (05 năm 03 tháng = 63 tháng)

$42.000.000đ \times 0,5\%/tháng \times 63 tháng = 13.230.000đ$.

Tổng cộng gốc và lãi mà các bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

$42.000.000đ + 13.230.000đ = 55.230.000đ$.

Về áp dụng pháp luật, ông T1 yêu cầu những người thừa kế của ông M2 thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/02/2005 và lãi cho ông T1. Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1 nhưng lại căn cứ các điều luật về hợp đồng vay tài sản là chưa phù hợp nên cần được sửa lại phần này.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “*người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại*”. Xét thấy, di sản do ông M2 chết để lại gồm $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 11, diện tích 2,109,9m², loại đất ONT+CLN, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; di sản của ông M2 chưa chia nên những người thừa kế của ông M2 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do ông M2 chết để lại nêu trên.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại buộc những người thừa kế của ông M2 thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với ông T1 là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do nghĩa vụ liên đới không phát sinh trong trường hợp này. Do đó, Hội đồng xét xử sửa lại nội dung này, không buộc nghĩa vụ liên đới đối với những người thừa kế của ông M2. Như vậy, các bị đơn là bà N1, chị H, anh T2, chị M1 và chị T3 phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 55.230.000đ cho ông T1 trong phạm vi di sản của ông M2 để lại.

Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Bá T2, xét thấy:

Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc những người thừa kế của ông M2 trả số tiền 84.000.000đ (bao gồm số tiền gốc 42.000.000đ và tiền lãi của khoản tiền 42.000.000đ) nhưng ông T1 không chứng

minh được toàn bộ yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận số tiền gốc, lãi buộc các bị đơn phải trả cho ông T1 là 55.230.000đ như nội dung phân tích trên nên yêu cầu kháng cáo của ông T2 là có cơ sở chấp nhận một phần.

[4] Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long và một phần kháng cáo của ông Nguyễn Bá T2, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên các bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Các bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền mà các bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1, cụ thể: $55.230.000đ \times 5\% = 2.761.500đ$. Bà N1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: $2.761.500đ : 5 = 552.300đ$; các bị đơn còn lại chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $2.761.500đ - 552.300đ = 2.209.200đ$.

Ông T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Bá T2.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 75/2021/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 274, 275, 422, 613, 615 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T1.

Buộc bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Bá T2, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3 có trách nhiệm thực hiện

nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn T1 tổng số tiền gốc và lãi là 55.230.000đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Văn M2 chết để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị N1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn T1 1.950.700đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn bảy trăm đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo biên thu số 007282 ngày 14/11/2011.

Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Bá T2, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim T3 chịu 2.209.200đ (Hai triệu hai trăm lẻ chín nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0010319 ngày 23/11/2021.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Bá T2 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà anh T2 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0010318 ngày 23/11/2021.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Tuyết M1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị M1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0010317 ngày 23/11/2021.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim T3 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị T3 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0010316 ngày 23/11/2021.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Dương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà